

Hạ Long, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
- Mã chứng khoán : RIC
- Địa chỉ trụ sở chính : Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại : 02033.848.777 Fax: 02033.846.728
- Người thực hiện CBTT : ông Phạm Ngọc Nam
- Chức vụ : Phó Tổng giám đốc thứ nhất
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính bán niên năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2019 tại đường dẫn: <http://vn.royalhalonghotel.com/tin-tuc>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2019
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long

Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long

Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Tiểu Mai	Chủ tịch
Bà Ngô Thu Mật	Ủy viên
Bà Điền Dục Thanh	Ủy viên
Bà Nguyễn Chính Chi	Ủy viên
Bà Lý Tiên Lệ	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Khởi Phát	Ủy viên
Bà Đào Ngọc Hoa	Ủy viên
Ông Lê Quốc Thắng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Trí Vỹ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Huyền	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019)
Bà Nguyễn Linh Chi	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời lập báo cáo tài chính chuyển đổi từ báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Ngọc Nam

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Tổng Giám đốc)

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số: 0226 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ. Báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ này được lập để giúp Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính giữa niên độ cho cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 12 tháng 8 năm 2019 về báo cáo tài chính giữa niên độ đó với kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.704.745.700	190.651.610.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	43.109.735.100	116.729.083.620
1. Tiền	111		43.109.735.100	97.420.013.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	19.309.069.925
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.419.809.420	54.495.870.985
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.238.366.360	45.437.475.715
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.413.351.340	8.322.512.715
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		837.871.720	1.013.862.555
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(69.780.000)	(277.980.000)
III. Hàng tồn kho	140	8	17.373.801.140	19.209.738.405
1. Hàng tồn kho	141		17.373.801.140	19.209.738.405
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		801.400.040	216.917.060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		801.400.040	216.917.060
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		946.851.635.180	965.231.506.055
I. Tài sản cố định	220		839.884.151.940	857.001.660.935
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	830.082.085.560	844.421.838.190
- Nguyên giá	222		1.260.346.821.600	1.246.002.888.555
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(430.264.736.040)	(401.581.050.365)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	9.802.066.380	12.579.822.745
- Nguyên giá	228		104.225.315.320	103.799.631.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.423.248.940)	(91.219.808.785)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		88.762.904.680	89.438.605.605
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	88.762.904.680	89.438.605.605
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.755.499.860	9.715.655.815
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	9.755.499.860	9.715.655.815
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.449.078.700	9.075.583.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.267.541.540	4.550.416.775
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.956.000	55.596.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		5.167.581.160	4.469.570.925
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.025.556.380.880	1.155.883.116.125

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		144.690.760.580	200.899.620.750
I. Nợ ngắn hạn	310		118.045.663.000	166.845.680.850
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	12.043.260.420	11.211.141.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.903.970.560	487.067.290
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	10.517.939.400	47.835.192.205
4. Phải trả người lao động	314		11.353.019.920	11.468.134.395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		284.655.880	332.973.710
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	14.096.560.180	24.474.702.770
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	67.846.256.640	71.036.468.595
II. Nợ dài hạn	330		26.645.097.580	34.053.939.900
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	26.645.097.580	26.536.271.945
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	-	7.517.667.955
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		880.865.620.300	954.983.495.375
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	880.865.620.300	954.983.495.375
1. Vốn điều lệ	411		703.687.540.000	703.687.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703.687.540.000	703.687.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81.363.105.200	81.363.105.200
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		318.318.364.935	314.224.155.700
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.206.193.409	11.206.193.409
5. (Lỗ) lũy kế	421		(233.709.583.244)	(155.497.498.934)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(155.497.498.934)	(172.895.542.597)
- (Lỗ)/Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(78.212.084.310)	17.398.043.663
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		1.025.556.380.880	1.155.883.116.125


Mai Thị Dung
 Người lập biểu


Cao Thị Huyền
 Kế toán trưởng


Phạm Ngọc Nam
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	78.634.539.183	129.513.576.102
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		78.634.539.183	129.513.576.102
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		121.092.291.348	103.017.063.504
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(42.457.752.165)	26.496.512.598
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.269.904.693	2.835.068.046
7. Chi phí tài chính	22	23	4.165.450.275	3.207.503.442
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.306.272.973	3.057.429.456
8. Chi phí bán hàng	25	25	10.495.326.096	11.115.309.522
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	21.995.652.309	21.297.294.390
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		(75.844.276.152)	(6.288.526.710)
11. Thu nhập khác	31	24	369.674.241	8.653.224.504
12. Chi phí khác	32		2.695.518.999	1.672.057.404
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.325.844.758)	6.981.167.100
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(78.170.120.910)	692.640.390
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		41.963.400	342.680.724
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(78.212.084.310)	349.959.666
18. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(1.111)	5



Mai Thị Dung
 Người lập biểu



Cao Thị Huyền
 Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Nam
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ này

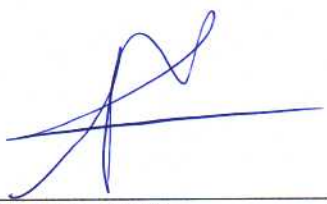
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(78.170.120.910)	692.640.390
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	29.934.195.069	31.668.577.386
Các khoản dự phòng	03	(209.817.000)	(1.974.966.354)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	430.591.110	(203.125.836)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	-	(88.419.750)
Chi phí lãi vay	06	3.306.272.973	3.057.429.456
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(44.708.878.758)	33.152.135.292
Thay đổi các khoản phải thu	09	37.594.054.227	(41.585.462.730)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.237.850.361	(4.615.830.402)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(44.812.388.478)	18.377.731.290
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.153.060.980	(116.257.710)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.355.906.350)	(3.091.063.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(52.892.208.018)	2.121.252.552
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.157.683.917)	(16.812.964.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.157.683.917)	(16.812.964.122)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	140.458.983.273	58.581.655.392
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(151.411.593.864)	(57.413.647.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.952.610.591)	1.168.007.784
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(74.002.502.526)	(13.523.703.786)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	116.729.083.620	92.809.409.900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(264.392.733)	(528.898.422)
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo theo Thông tư 200	62	647.546.739	922.588.688
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	43.109.735.100	79.679.396.380


Mai Thị Dung
Người lập biểu


Cao Thị Huyền
Kế toán trưởng


Phạm Ngọc Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 544.2194.665 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 17 tháng 7 năm 2018, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp (thành lập tại George Town, Đảo Grand Cayman, Quần đảo Cayman).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.325 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.315 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành kinh doanh khách sạn và duy trì một khu biệt lập trong khuôn viên dự án để kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và casino.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ**

Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của cổ đông, thặng dư vốn cổ phần và vốn khác được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn);
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam theo Thông tư 200 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Riêng đối với các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên số dư trừ phần đặt cọc và tính theo tuổi nợ như sau:

<u>Thời gian nợ (tháng)</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng (%)</u>
0 - 1	3
1 - 2	6,25
2 - 3	12,50
3 - 4	25
4 - 5	50
5 - 6	75
Trên 6 tháng	100

Chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia

Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành chính sách tín dụng sửa đổi đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia. Theo đó, tổng hạn mức tín dụng cho khách chơi không vượt quá 9 triệu USD. Các khoản nợ từ 1,5 triệu USD trở lên phải có tài sản đảm bảo ít nhất là 50% giá trị khoản nợ, thời hạn cho nợ tối đa là 1 năm đối với các khoản nợ có tài sản đảm bảo và tối đa là 6 tháng đối với các khoản nợ không có tài sản đảm bảo. Khách hàng được cho nợ dưới dạng chip để chơi tại Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia và được hoàn trả bằng chip hoặc bằng tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

Loại hàng tồn kho

Hàng ăn
Hàng giải khát
Hàng lưu niệm, mỹ nghệ
Vật tư khác

Phương pháp tính giá

Nhập trước - Xuất trước
Bình quân gia quyền
Giá đích danh
Nhập trước - Xuất trước

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	35
Máy móc, thiết bị	10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Phương tiện vận tải	8
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng 6,5 ha đất tại phường Bãi Cháy - TP. Hạ Long trong thời gian của Giấy phép đầu tư là 26 năm và 7 tháng bắt đầu từ ngày 13 tháng 8 năm 1994. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Các phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 - 10 năm kể từ ngày bắt đầu sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được xác định theo ngày đối với hoạt động chơi bài tại bàn chơi và mười ngày một lần đối với hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xeng, cụ thể:

- Doanh thu hoạt động chơi bài tại bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi. Kết quả này không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa.

- Doanh thu hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng bằng số tiền thu được do đổi cho khách tại quầy thu ngân trước khi chơi trừ đi số tiền trả lại cho khách.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	37.922.336.420	47.995.910.975
Tiền gửi ngân hàng	5.187.398.680	49.424.102.720
Các khoản tương đương tiền	-	19.309.069.925
	43.109.735.100	116.729.083.620

5. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia	9.755.499.860	-	9.715.655.815	-
	9.755.499.860	-	9.715.655.815	-

Giá trị vốn góp tương ứng với 2,25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia. Công ty đã đánh giá giá trị khoản đầu tư này và xác định không cần phải trích lập dự phòng.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đại lý Long Bay	2.338.351.060	25.658.387.940
Ông Fu Yu Shing	1.163.000.000	2.316.500.000
Ông Tang Yu Hua	1.163.000.000	2.316.500.000
Công ty TNHH Phát triển du lịch Chúng Phát	1.064.912.580	3.221.927.190
Khách đoàn Long Bay	940.238.980	6.042.173.280
Ông Liu Chung Chi	-	4.633.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.568.863.740	1.248.987.305
	8.238.366.360	45.437.475.715

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ THC Hà Nội	1.671.789.240	1.335.022.115
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Gia Huy	1.322.098.400	1.243.636.190
Công ty TNHH Cơ điện và Công nghệ an toàn Thăng Long	795.608.300	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Pentens	766.882.200	763.750.050
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NME	718.082.720	-
Công ty TNHH Trang trí nội thất Webort	674.237.620	873.042.520
Công ty TNHH Dự Thành	604.806.520	513.174.245
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Đầu tư CPI	-	1.428.377.065
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thiên Phúc	-	1.098.044.165
Khác	1.859.846.340	1.067.466.365
	8.413.351.340	8.322.512.715

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.315.117.220	-	15.202.077.580	-
Hàng hóa	4.058.683.920	-	4.007.660.825	-
	17.373.801.140	-	19.209.738.405	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	893.401.891.025	271.770.019.460	26.760.810.290	19.584.339.620	34.485.828.160	1.246.002.888.555
Tăng từ XDCB hoàn thành	3.181.641.675	2.722.632.018	-	-	-	5.904.273.693
Mua trong kỳ	-	2.644.976.415	705.847.701	-	-	3.350.824.116
Chênh lệch tỷ giá	3.656.620.900	1.102.330.007	108.141.789	80.315.660	141.426.880	5.088.835.236
Số dư cuối kỳ	900.240.153.600	278.239.957.900	27.574.799.780	19.664.655.280	34.627.255.040	1.260.346.821.600

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	162.504.374.530	174.259.430.615	15.969.557.195	16.911.747.240	31.935.940.785	401.581.050.365
Khấu hao trong kỳ	10.515.701.658	12.380.368.650	1.443.471.021	753.056.526	2.005.803.894	27.098.401.749
Chênh lệch tỷ giá	642.526.292	686.494.795	62.209.784	67.643.314	126.409.741	1.585.283.926
Số dư cuối kỳ	173.662.602.480	187.326.294.060	17.475.238.000	17.732.447.080	34.068.154.420	430.264.736.040

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu kỳ	730.897.516.495	97.510.588.845	10.791.253.095	2.672.592.380	2.549.887.375	844.421.838.190
Số dư cuối kỳ	726.577.551.120	90.913.663.840	10.099.561.780	1.932.208.200	559.100.620	830.082.085.560

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thể chấp nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 755.521.829.920 VND (31 tháng 12 năm 2018: 830.437.590.990 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Trong sổ tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm thời dừng sửa chữa với giá trị còn lại là 3.375.816.840 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.408.428.605 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 98.952.715.260 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 46.515.458.990 VND).



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	101.793.218.220	2.006.413.310	103.799.631.530
Chênh lệch tỷ giá	417.455.460	8.228.330	425.683.790
Số dư cuối kỳ	102.210.673.680	2.014.641.640	104.225.315.320
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	89.398.298.505	1.821.510.280	91.219.808.785
Khấu hao trong kỳ	2.772.008.952	63.784.368	2.835.793.320
Chênh lệch tỷ giá	360.321.803	7.325.032	367.646.835
Số dư cuối kỳ	92.530.629.260	1.892.619.680	94.423.248.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	12.394.919.715	184.903.030	12.579.822.745
Số dư cuối kỳ	9.680.044.420	122.021.960	9.802.066.380

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.750.059.140 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.429.627.975 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	89.438.605.605	68.101.618.825
Tăng trong kỳ	5.292.890.268	2.664.457.860
Kết chuyển sang tài sản cố định	(5.904.273.693)	(4.128.506.376)
Giảm khác	(433.481.922)	(1.638.720.306)
Chênh lệch tỷ giá	369.164.422	707.620.997
Số cuối kỳ	88.762.904.680	65.706.471.000

Chi tiết số dư:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Khách sạn và biệt thự Hoàng Gia	29.295.644.360	25.632.396.810
+ Sửa chữa lớn biệt thự	17.964.512.100	16.359.980.105
+ Các dự án mới	11.331.132.260	9.272.416.705
- Câu lạc bộ	-	4.581.828.515
- Nhà đa năng (*)	59.467.260.320	59.224.380.280
	88.762.904.680	89.438.605.605

(*) Nhà đa năng đã được đầu tư từ ngày 10 tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư được Hội đồng Quản trị phê duyệt là 200 tỷ VND (tương đương 9,5 triệu USD theo tỷ giá tạm tính 21.000 VND/USD - xem thêm tại Thuyết minh số 28), việc thi công xây dựng đang tạm dừng sau khi Công ty và đơn vị ký hợp đồng thuê nhà đa năng là Công ty TNHH Quốc tế Diệu Doanh ký thỏa thuận thanh lý hợp đồng thuê nhà đa năng ngày 28 tháng 12 năm 2018. Hiện tại Công ty đang tích cực tìm kiếm các đối tác khác để hoàn thiện công trình và cho thuê.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Tập đoàn thể kỷ Golden	1.953.840.000	1.953.840.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đinh Nga	590.734.220	590.734.220	400.430.190	400.430.190
Công ty TNHH Dự Thành	550.354.860	550.354.860	2.011.324.290	2.011.324.290
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ THC Hà Nội	534.096.120	534.096.120	872.602.385	872.602.385
Phải trả cho các đối tượng khác	8.414.235.220	8.414.235.220	7.926.785.020	7.926.785.020
Cộng	12.043.260.420	12.043.260.420	11.211.141.885	11.211.141.885

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.261.651.470	5.276.081.595	13.826.007.780	69.722.695	3.781.447.980
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	287.822.298	287.822.298	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.703.503.175	6.532.815.486	33.705.142.758	191.790.357	4.722.966.260
Thuế nhập khẩu	-	391.658.400	391.658.400	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.003.994.265	2.244.389.136	1.833.590.763	3.183.482	1.417.976.120
Thuế khác	2.866.043.295	1.743.089.697	4.030.537.944	16.953.992	595.549.040
Cộng	47.835.192.205	16.475.856.612	54.074.759.943	281.650.526	10.517.939.400

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.186.818.240	468.002.495
- Đại lý Thiên Địa Hối	716.896.460	-
- Công ty TNHH Phát triển du lịch Chúng Phát	469.921.780	468.002.495
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.909.741.940	24.006.700.275
+ Phải trả Công ty TNHH Quốc tế Diệu Doanh (i)	4.100.807.780	16.915.801.115
+ Chip trôi nổi	1.571.864.280	2.803.474.630
+ Bảo hành xây dựng	2.253.917.260	2.509.881.420
+ Tiền phải trả về đền bù cho hộ dân	150.073.520	150.062.870
+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.812.814.620	(8.200.410)
+ Khác	3.020.264.480	1.635.680.650
Cộng	14.096.560.180	24.474.702.770
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.645.097.580	26.536.271.945
- Đại lý Long Bay	26.645.097.580	26.536.271.945
Cộng	26.645.097.580	26.536.271.945

(i) Phản ánh khoản phải trả Công ty TNHH Quốc tế Diệu Doanh theo biên bản thanh lý hợp đồng thuê nhà đa năng ngày 28 tháng 12 năm 2018.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (i)	-	-	53.233.929.972	-	(121.022.532)	53.112.907.440
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	49.911.146.845	49.911.146.845	66.165.651.072	116.395.677.681	318.879.764	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (ii)	14.725.318.715	14.725.318.715	21.052.897.902	21.105.375.465	60.508.048	14.733.349.200
Vay dài hạn đến hạn trả	6.400.003.035	6.400.003.035	-	6.440.892.327	40.889.292	-
	71.036.468.595	71.036.468.595	140.452.478.946	143.941.945.473	299.254.572	67.846.256.640

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bằng VND theo hợp đồng tín dụng ký ngày 25 tháng 6 năm 2019 với hạn mức tín dụng 100 tỷ VND tương đương 4,30 triệu USD (tỷ giá 23.260 VND/USD) và hết hiệu lực hạn mức vào ngày 25 tháng 6 năm 2020. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương xuyên của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất 9,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng một lần theo thông báo của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất thuộc dự án “Khách sạn 5 sao và các công trình vui chơi giải trí” cùng với các máy móc thiết bị kèm theo.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long bằng VND theo hợp đồng tín dụng ký ngày 05 tháng 9 năm 2018 với hạn mức tín dụng 15 tỷ VND tương đương 645 ngàn USD (tỷ giá 23.260 VND/USD) và hết hiệu lực hạn mức vào ngày 05 tháng 9 năm 2019. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương xuyên của Công ty. Khoản vay này có lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống máy móc, thiết bị phân phối điện.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	7.517.667.955	7.517.667.955	-	7.565.697.951	48.029.996	-
	7.517.667.955	7.517.667.955	-	7.565.697.951	48.029.996	-

01/01/2020
TH
P. H

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	703.687.540.000	81.363.105.200	11.206.193.409	(172.861.507.597)	294.286.725.438	917.682.056.450
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	349.959.666	-	349.959.666
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	9.714.550.249	9.714.550.249
Số dư cuối kỳ trước	703.687.540.000	81.363.105.200	11.206.193.409	(172.511.547.931)	304.001.275.687	927.746.566.365
Số dư đầu kỳ này	703.687.540.000	81.363.105.200	11.206.193.409	(155.497.498.934)	314.224.155.700	954.983.495.375
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(78.212.084.310)	-	(78.212.084.310)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	4.094.209.235	4.094.209.235
Số dư cuối kỳ này	703.687.540.000	81.363.105.200	11.206.193.409	(233.709.583.244)	318.318.364.935	880.865.620.300

Số cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Cổ phiếu được duyệt	70,368,754	70,368,754
Cổ phiếu phổ thông	70,368,754	70,368,754
Cổ phiếu đang lưu hành	70,368,754	70,368,754
Cổ phiếu phổ thông	70,368,754	70,368,754

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 1.171.473.560.000 VND và 703.687.540.000 VND (tương đương 67.000.000 USD và 42.309.869,89 USD) (31 tháng 12 năm 2018: 1.171.473.560.000 VND và 703.687.540.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi	Vốn đã góp					
		Số cuối kỳ				Số đầu kỳ	
		'000 VND	USD	'000 VND quy đổi	%	USD	'000 VND quy đổi
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp	369.386.320	22.219.546	369.386.320	52,49	22.219.546	369.386.320	52,49
Bà Ngô Thu Mật	22.619.800	1.374.987	22.619.800	3,21	1.374.987	22.619.800	3,21
Ông Nguyễn Khởi Phát	18.880.920	1.149.924	18.880.920	2,68	1.149.924	18.880.920	2,68
Bà Nguyễn Tiểu Mai	17.709.550	1.069.089	17.709.550	2,52	1.069.089	17.709.550	2,52
Các nhà đầu tư khác	275.090.950	16.496.324	275.090.950	39,10	16.496.324	275.090.950	39,10
Cộng	703.687.540	42.309.870	703.687.540	100	42.309.870	703.687.540	100

18. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	17.195.735.506	5.215.686.869
JMP	83.453	50.641
NTD	54.500	-
HKD	16.900	5.000
THB	16.000	-
EUR	100	-
KRW	-	1.200.000
SGD	-	50

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh và gồm 02 bộ phận kinh doanh là Câu lạc bộ và Khách sạn - Biệt thự với hoạt động chính như sau:

- Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia:

Kinh doanh trò chơi có thưởng - đây là hoạt động mang tính chất thời vụ, không ổn định. Doanh thu phát sinh phụ thuộc vào số lượng các đoàn khách đến chơi và kết quả chơi của khách.

- Khách sạn - biệt thự Hoàng Gia:

Cho thuê phòng khách sạn, biệt thự, dịch vụ ăn uống và các dịch vụ liên quan khác.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Công ty như sau:

Kỳ này

	Câu lạc bộ	Khách sạn và Biệt thự Hoàng Gia	Bù trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	19.528.367.580	59.106.171.603	-	78.634.539.183
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	10.213.681.743	20.858.840.490	-	31.072.522.233
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(76.677.949.032)	833.672.880	-	(75.844.276.152)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ	8.984.363.940	270.733.869	-	9.255.097.809
5. Tài sản bộ phận	210.303.266.380	725.447.533.800	(356.207.710.500)	579.543.089.680
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	446.013.291.200
Tổng tài sản	210.303.266.380	725.447.533.800	(356.207.710.500)	1.025.556.380.880
7. Nợ phải trả bộ phận	411.483.030.360	16.420.373.740	(356.207.710.500)	71.695.693.600
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	72.995.066.980
Tổng Nợ phải trả	411.483.030.360	16.420.373.740	(356.207.710.500)	144.690.760.580

Kỳ trước

	Câu lạc bộ	Khách sạn và Biệt thự Hoàng Gia	Bù trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	81.456.997.026	48.056.579.076	-	129.513.576.102
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	11.141.938.128	19.245.613.920	-	30.387.552.048
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	5.593.079.706	(11.881.606.416)	-	(6.288.526.710)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ	660.079.104	5.962.092.402	-	6.622.171.506
5. Tài sản bộ phận	274.459.944.075	743.715.972.215	(301.858.034.675)	716.317.881.615
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	425.553.204.675
Tổng tài sản	274.459.944.075	743.715.972.215	(301.858.034.675)	1.141.871.086.290
7. Nợ phải trả bộ phận	409.321.937.300	48.627.302.795	(301.858.034.675)	156.091.205.420
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	58.033.314.505
Tổng Nợ phải trả	409.321.937.300	48.627.302.795	(301.858.034.675)	214.124.519.925

20. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu phòng nghỉ	39.187.730.907	30.983.330.028
Doanh thu dịch vụ ăn uống, giải khát	17.156.992.533	13.554.348.360
Doanh thu chip	8.574.288.270	72.330.504.384
Doanh thu xèng	10.954.079.310	9.126.469.824
Doanh thu dịch vụ khác	2.761.448.163	3.518.923.506
	78.634.539.183	129.513.576.102

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thực phẩm và đồ uống	7.314.150.681	5.880.905.958
Chi phí nhân công	91.349.379.444	73.580.428.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.934.195.069	31.668.577.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí phân bổ và chi phí khác	24.985.544.559	24.299.755.284
	153.583.269.753	135.429.667.416

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.652.152	865.372.650
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.557.634.782	643.421.964
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.588.617.759	1.326.273.432
	3.269.904.693	2.835.068.046

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.306.272.973	3.057.429.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá	859.177.302	150.073.986
	4.165.450.275	3.207.503.442

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	88.419.750
Thu nhập từ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước	-	3.788.723.538
Ghi giảm các khoản công nợ phải trả (*)	273.997.689	2.893.094.220
Các khoản thu nhập khác	95.676.552	1.882.986.996
	369.674.241	8.653.224.504

(*) Thể hiện giá trị các khoản phải trả người bán, phải trả tiền bảo hành được ghi giảm theo Quyết định của Tổng Giám đốc ngày 30 tháng 6 năm 2019 do công nợ tồn đọng lâu năm và các nhà cung cấp đã ngừng hoạt động.

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	7.596.937.371	7.242.592.926
Chi phí dụng cụ sản xuất	209.234.175	243.787.512
Chi phí khấu hao TSCĐ	603.247.188	596.918.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.669.080	528.533.334
Các chi phí bằng tiền khác	2.012.238.282	2.503.476.870
	10.495.326.096	11.115.309.522
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	16.277.089.974	17.099.740.746
Chi phí dụng cụ sản xuất	214.363.035	453.233.934
Chi phí khấu hao TSCĐ	654.582.414	569.126.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.583.582.151	1.425.257.916
Các chi phí bằng tiền khác	3.475.851.735	3.805.654.494
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(209.817.000)	-
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(2.055.719.256)
	21.995.652.309	21.297.294.390

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông được hướng dẫn tại các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	(78.170.120.910)	692.640.390
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế và điều chỉnh khác	330.834.783	6.506.119.158
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.118.965.196	2.123.762.532
Cộng: Giá trị chip trôi nổi cuối kỳ	1.058.492.820	1.450.382.010
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(75.323.497.677)	(2.239.334.226)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(78.212.084.310)	349.959.666
(Lỗ)/Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(78.212.084.310)	349.959.666
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	70.368.754	70.368.754
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(1.111)	5

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết như sau:

Cam kết đầu tư

Ngày 21 tháng 4 năm 2015, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tăng tổng mức đầu tư cho nhà hàng đa năng lên mức khoảng 200 tỷ VND (tương đương 9,5 triệu USD theo tỷ giá tạm tính 21.000 VND/USD). Nhà đa năng đã được đầu tư từ ngày 10 tháng 4 năm 2015. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị đã đầu tư là 59.467.260.320 VND và tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua thiết bị cho Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 12.614.479.500 VND.

Ngày 25 tháng 6 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc tăng vốn đầu tư từ 67 triệu USD lên 120 triệu USD theo Nghị quyết số 2017/NQ-HĐCĐTN để phục vụ nhu cầu sửa chữa khu biệt thự và kế hoạch đầu tư xây dựng mở rộng kinh doanh của Công ty trong tương lai.

Cam kết mua sắm xây dựng tài sản cố định

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua thiết bị cho Công ty (không bao gồm giá trị hợp đồng liên quan đến nhà hàng đa năng) đã ký nhưng chưa thực hiện là 15.136.793.900 VND (31 tháng 12 năm 2018: 28.393.224.675 VND).

Cam kết trả tiền thuê đất

Theo Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP ngày 15 tháng 6 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cho Nhà nước Việt Nam từ tháng thứ 8 của năm thứ 27 kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư lần đầu vào ngày 13 tháng 8 năm 1994. Giá tiền thuê được xác định theo thời giá tại thời điểm thực hiện thuê.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp

Công ty mẹ

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

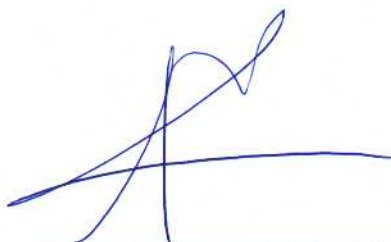
	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	913.240.149	900.877.458

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 6.831.648.080 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2018: 5.634.152.984 VND) là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và đã bao gồm số tiền 8.352.084.500 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2018: 11.555.988.670 VND) trả trước cho nhà cung cấp để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả, các khoản phải thu tương ứng.



Mai Thị Dung
Người lập biểu



Cao Thị Huyền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Số: 3.30.../CV/HG

"V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh
doanh 6 tháng đầu năm 2019 và 6 tháng đầu
năm 2018"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

Hạ long, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia (mã chứng khoán RIC) xin giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 và 6 tháng đầu năm 2018, cụ thể như sau:

I – Giải trình chênh lệch giữa KQKD 6 tháng đầu năm 2019 và 6 tháng đầu năm 2018:

So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 và 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

TT	Diễn giải	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78,634,539,183	129,513,576,102	(50,879,036,919)	(39)
II	Doanh thu hoạt động tài chính	3,269,904,693	2,835,068,046	434,836,647	15
III	Chi phí				
1	Chi phí hoạt động tài	4,165,450,275	3,207,503,442	957,946,833	30
2	Giá vốn hàng bán	121,092,291,348	103,017,063,504	18,075,227,844	18
3	Chi phí bán hàng	10,495,326,096	11,115,309,522	(619,983,426)	(6)
4	Chi phí quản lý	21,995,652,309	21,297,294,390	698,357,919	3
	Cộng chi phí (1-4)				
IV	Thu nhập khác	369,674,241	8,653,224,504	(8,283,550,263)	(96)
V	Chi phí khác	2,695,518,999	1,672,057,404	1,023,461,595	61
III	Lợi nhuận sau thuế	(78,212,084,310)	349,959,666	(78,562,043,976)	

Giải trình chênh lệch :

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với 6 tháng đầu năm 2018 chủ yếu là do doanh thu tại Câu lạc bộ giảm (6 tháng đầu năm 2018 doanh thu Câu lạc bộ là 81.456.997.026 đồng trong khi 6 tháng đầu năm 2019 doanh thu Câu lạc bộ là 19.528.367.580 đồng, giảm 61.928.629.446 đồng). Doanh thu Câu lạc bộ giảm là do kinh doanh Câu lạc bộ có tính chất may rủi, còn kết quả kinh doanh Khách sạn - Biệt thự của Công ty 6 tháng đầu năm 2019 vẫn cao hơn 6 tháng đầu năm 2018 (6 tháng đầu năm 2018 kết quả kinh doanh Khách sạn - Biệt thự là 48.056.579.076 đồng, 6 tháng đầu năm 2019 là 59.106.171.603 đồng, tăng 11.049.592.527 đồng) .

2. Doanh thu hoạt động tài chính tăng là do lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ tăng.
3. Chi phí hoạt động tài chính tăng là do lỗ do đánh giá CLTG cuối kỳ tăng.
4. Giá vốn hàng bán tăng chủ yếu là do doanh thu mặt hàng ăn, uống 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với 6 tháng đầu năm 2018 nên giá vốn tăng.
5. Chi phí quản lý giảm là do Công ty đã cố gắng tiết kiệm chi phí, cắt giảm nhân công bộ phận quản lý nên chi phí giảm.
6. Thu nhập khác giảm là do 6 tháng đầu năm 2018 ghi tăng thu nhập khác đồng thời ghi giảm phí phục vụ chưa chi hết đến 31/05/2018 của bộ phận Khách sạn - Biệt thự. Ngoài ra còn ghi giảm các khoản công nợ phải trả người bán, phải trả tiền bảo hành công trình theo quyết định của Tổng giám đốc ngày 30/6/2019 do công nợ tồn đọng lâu năm và các nhà cung cấp đã ngừng hoạt động.
7. Chi phí khác tăng là do 6 tháng đầu năm 2019 có khoản lãi chậm nộp thuế.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần quốc tế Hoàng gia; Kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM TÙNG GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Nam

(Theo giấy ủy quyền ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Tổng Giám đốc)

GIẤY ỦY QUYỀN 授權書

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia (Giấy chứng nhận đầu tư số: 19.221.032.000.118. DCL9 do UBND tỉnh cấp ngày 12.09.2014), do ông: Đỗ Trí Vỹ - Chức vụ: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật.

公司名稱: 皇家國際股份有限公司(由廣東省人委會於 2014.09.12 日核發第九次調整的第 19.221.032.000.118. DCL9 號投資認證書), 法律代理人: 杜智偉先生, 職務: 總經理。

Tôi, Đỗ Trí Vỹ - Tổng giám đốc Công ty cổ phần quốc tế Hoàng Gia, từ ngày 9/8/2019 đến hết ngày 15/8/2019, tôi nghỉ phép.

Bằng văn bản này, Tôi ủy quyền cho Ông Phạm Ngọc Nam - Phó tổng giám đốc thứ nhất Công ty được thay mặt tôi xử lý công việc, ký duyệt các giấy tờ liên quan.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký.

本人姓名杜智偉, 係皇家國際股份有限公司的總經理, 從 2019 年 8 月 9 日至 2019 年 8 月 15 日休年假, 故 授權公司第一副總經理范玉南先生在本人休假的期間內代為處理工作及簽署相關資料。

本授權書自簽發日起生效。

Ngày 1 tháng 8 năm 2019

2019 年 8 月 1 日

Người nhận ủy quyền

受權人



Phạm Ngọc Nam

范玉南

Người ủy quyền

授權人



Đỗ Trí Vỹ

杜智偉

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Trí Vỹ